

Thiết bị phòng cháy và chữa cháy - Kí hiệu hình vẽ dùng trên sơ đồ phòng cháy - Yêu cầu kỹ thuật

Fire prevention and protection equipments - Graphical symbols used for protection schemes - Specifications

Tiêu chuẩn này quy định những kí hiệu dùng trên sơ đồ phòng cháy trong các lĩnh vực thiết kế kiến trúc, xây dựng, kỹ thuật và trong các lĩnh vực có liên quan nhằm quy định các chi tiết của các thiết bị phòng cháy, chống cháy và những phương tiện thoát nạn trên các bản vẽ thiết kế, xây dựng, phục hồi hay cấp giấy chứng nhận cho những vụ hỏa hoạn.

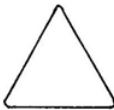
Tiêu chuẩn này quy định những hình dáng hình học của những kí hiệu cơ bản sao cho phân biệt được từng loại thiết bị phòng cháy và chống cháy, đồng thời cũng quy định những kí hiệu bổ sung kèm theo những kí hiệu cơ bản và ý nghĩa của từng kí hiệu. Khi cần thiết có thể quy định thêm những hình vẽ, số hay chữ viết tắt kèm theo các kí hiệu.






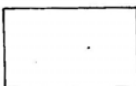

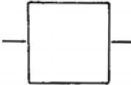

Những kí hiệu quy định trong tiêu chuẩn áp dụng cho những đối tượng sau :




- Bình dập cháy xách tay;
- Hệ thống dập cháy cố định;
- Vòi dập cháy;
- Thiết bị dập cháy hỗn hợp;
- Thiết bị kiểm tra và chỉ dẫn;
- Thiết bị báo động ban đầu ;
- Thiết bị báo cháy;
- Thiết bị thổi khí dập cháy;
- Vùng có nguy cơ cháy và nổ;
- Lối thoát nạn.

Tiêu chuẩn này hoàn toàn phù hợp với ISO 6790 : 1986








1. Hình dạng hình học cơ bản














Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Kí hiệu
1	2	3	4
1.1	Bình dập cháy xách tay	Portable fire extinguisher	

1	2	3	4
1.2	Thiết bị dập cháy di động	Wheeled fire extinguisher	
1.3	Hệ thống dập cháy cố định - Phòng cháy cho cả khu vực	Fixed fire extinguishing system - Total protection of a room	
1.4	Hệ thống dập cháy cố định - Áp dụng cục bộ	Fixed fire extinguishing system - Local application	
1.5	Vòi dập cháy	Fire main	
1.6	Thiết bị dập cháy hỗn hợp	Miscellaneous fire fighting equipment	
1.7	Thiết bị kiểm tra và chỉ dẫn	Control and indicating equipment	
1.8	Thiết bị báo động ban đầu (dạng điểm, điều khiển bằng tay hay tự động)	Alarm - Initiating device point type, manual or automatic	
1.9	Máy dò tuyến	Linear detector	
1.10	Thiết bị báo cháy	Fire - warning device	







1	2	3	4
1.11	Thông gió tự nhiên	Natural venting	
1.12	Máy điều áp (kiểm soát khói)	Pressurization (smoke control)	
1.13	Vùng nguy hiểm đặc biệt	Special risk area or room	

2. Kí hiệu bổ sung (bổ sung kèm theo kí hiệu hình học cơ bản)



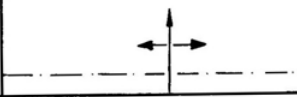


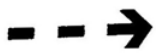
Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Kí hiệu
2.1.1	Nước	Water	
2.1.2	Bọt hay hỗn hợp bọt	Foam or foam solution	
2.1.3	Nước có chất phụ gia ⁽¹⁾	Water with additive	
2.1.4	Bột khô	Dry	
2.2.1	Bột BC ⁽²⁾	BC powder	
2.2.2	Bột ABC ⁽²⁾	ABC powder	
2.2.3	Bột dập cháy ngoài bột BC và ABC ⁽¹⁾	Extinguishing powder other than BC or ABC	

1	2	3	4
2.3.1	Chất Halon	Halon	
2.3.2	Cacbon dioxit (CO ₂)	Carbon dioxide (CO ₂)	
2.3.3	Khí dập cháy ngoài khí Halon và khí CO ₂ ⁽¹⁾	Extinguishing gas other than Halon or CO ₂ ⁽¹⁾	
2.4.1	Van	Valve	
2.4.2	Họng ra	Outlet	
2.4.3	Họng vào	Inlet	
2.5.1	Nhiệt	Heat	
2.5.2	Khói	Smoke	
2.5.3	Ngon lửa	Flame	
2.5.4	Khí nổ (xem 3.9)	Explosive gas	
2.5.5	Khởi động bằng tay	Manual actuation	
2.6.1	Chuông	Bell	
2.6.2	Còi báo cháy	Sounder	

(1) Xác định trong phần chú giải của sơ đồ
 (2) Theo TCVN 4878-89

1	2	3	4
2.6.3	Loa	Loud-speaker	
2.6.4	Điện thoại	Telephone	
2.6.5	Tín hiệu ánh sáng	Illuminated signal	
2.7	Vật liệu cháy	Combustible materials	
2.8	Tác nhân oxy hóa	Oxidising agents	
2.9	Vật liệu nổ	Explosive materials	








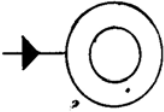
3. Kí hiệu sử dụng riêng biệt (không sử dụng kết hợp với những kí hiệu cơ bản và kí hiệu bổ sung).

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Kí hiệu
1	2	3	4
3.1	Sô chứa nước	Water bucket	
3.2	Sô chứa cát	Sand bucket	
3.3	Trụ nước ⁽¹⁾	Pillar hydrant	
3.4	Trụ nước ngầm ⁽¹⁾	Ground hydrant	
3.5	Lối thoát nạn, hướng phải theo	Escape route, direction to follow	
3.6	Lối thoát nạn, lối ra sau cùng	Escape route, final exit	

(1) Số lượng nhánh xác định theo số lượng họng nước ra, ví dụ: Trụ nước có 3 họng ra còn trụ nước ngầm có 1.

4. Phối hợp các kí hiệu

Chú thích: Việc phối hợp sử dụng những kí hiệu cơ bản và những kí hiệu bổ sung có thể rất đa dạng, tùy thuộc vào mục đích áp dụng những kí hiệu đó.

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Kí hiệu
1	2	3	4
4.1	Bình dập cháy xách tay bằng nước	Water portable extinguisher	
4.2	Bình dập cháy xách tay dùng bột ABC	ABC powder portable extinguisher	
4.3	Bình dập cháy xách tay dùng điôxit cacbon	Carbon dioxide portable extinguisher	
4.4	Thiết bị dập cháy di động dùng bột BC	Wheeled BC powder extinguisher	
4.5	Hệ thống dập cháy dùng bột (bảo vệ cả vùng)	Foam extinguishing system (total protection of the room)	
4.6	Hệ thống dập cháy dùng bột BC (áp dụng cục bộ)	BC powder extinguishing system (local application)	
4.7	Hệ thống dập cháy dùng nước điều khiển bằng tay (bảo vệ cả vùng)	Manual control of a water extinguishing system (total protection)	
4.8	Vòi dập cháy dùng bột khô họng vào không van	Dry riser, inlet without valve	
4.9	Vòi dập cháy dùng nước họng ra có van	Riser, outlet with valve	